



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT LƯU VỰC SÔNG HƯƠNG
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10 ngõ 42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mức nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	10
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	10
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)	10
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp).....	11
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	12
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	12
PHỤ LỤC	14

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông Hương được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực sông Hương là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm TP Huế và một phần nhỏ tỉnh Quảng Trị, với diện tích lưu vực là 5.525 km². Trong khu vực này mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 797.111,9 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 180.422,2 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 và chất lượng nước mùa khô năm 2025; dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 tại hai tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 20 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnniddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trong tháng 10 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và tầng qp, chất lượng nước tốt và ít biến động trong các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng hạ không đáng kể tại cả hai tầng.

Các công trình thuộc lưu vực sông thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Nước trong lưu vực sông thuộc loại nước nhạt đến mặn, tại một số công trình có thông số Mn, As và NH_4^+ vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

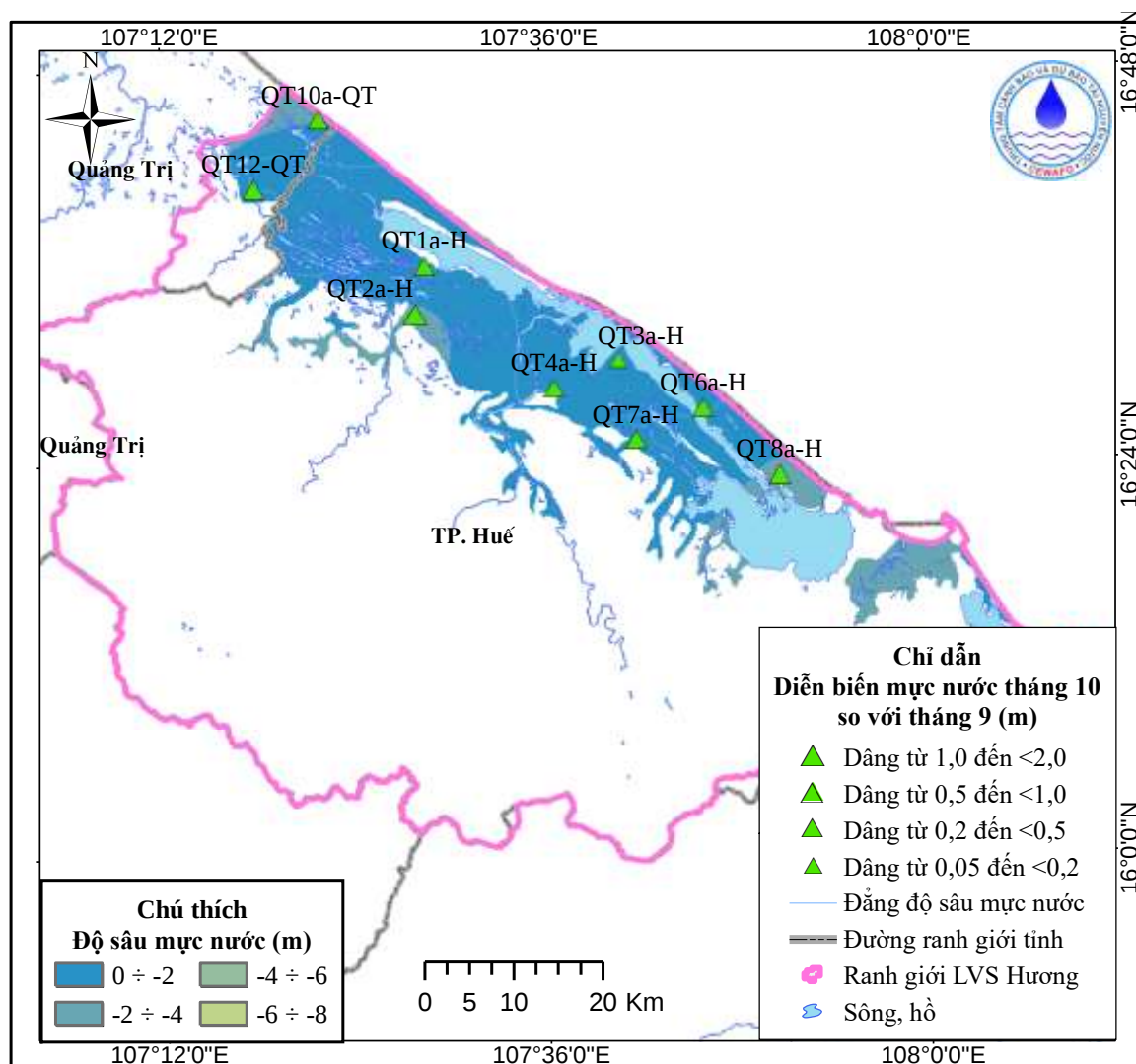
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mức nước

2.1.1.1 Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 9/9 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,02m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,08m tại xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT) và sâu nhất là -2,21m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

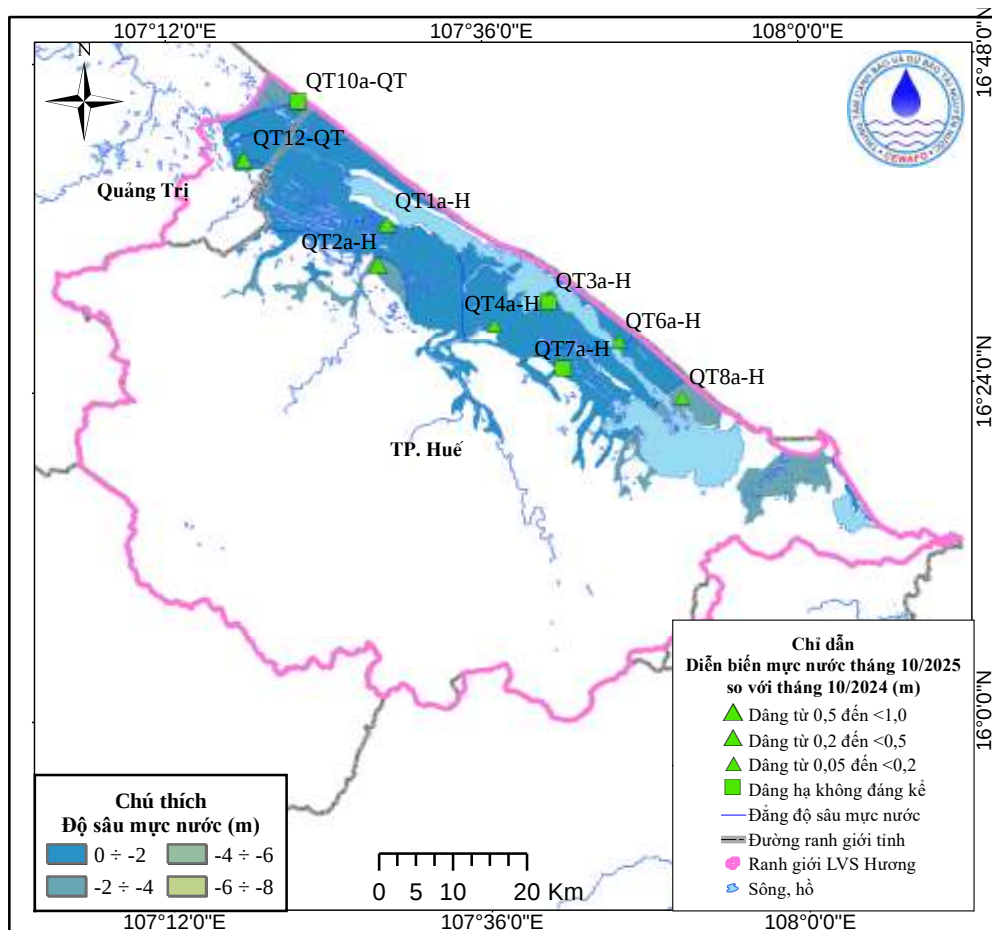
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,06m và 0,28m tại phường Hương Thủy và phường Phong Thái – TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 1. Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

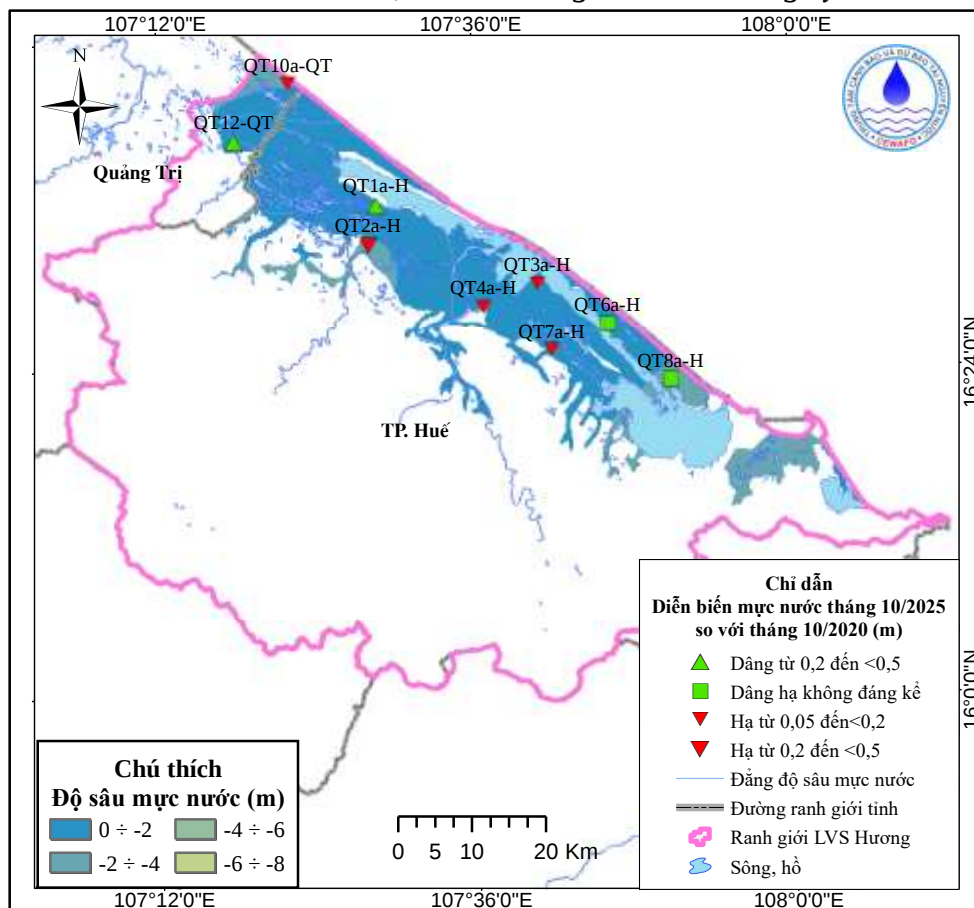
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-2,21	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,08	xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12- QT)
1 năm trước (2024)	-2,86	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,35	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)
5 năm trước (2020)	-2,20	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8a-H)	-0,20	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mức nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,04	phường Hương Thủy, TP Huế (QT7a-H)	0,68	xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12- QT)
5 năm trước (2020)	Hạ	0,28	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	0,37	xã Đan Điền, TP Huế (QT1a-H)



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ năm trước

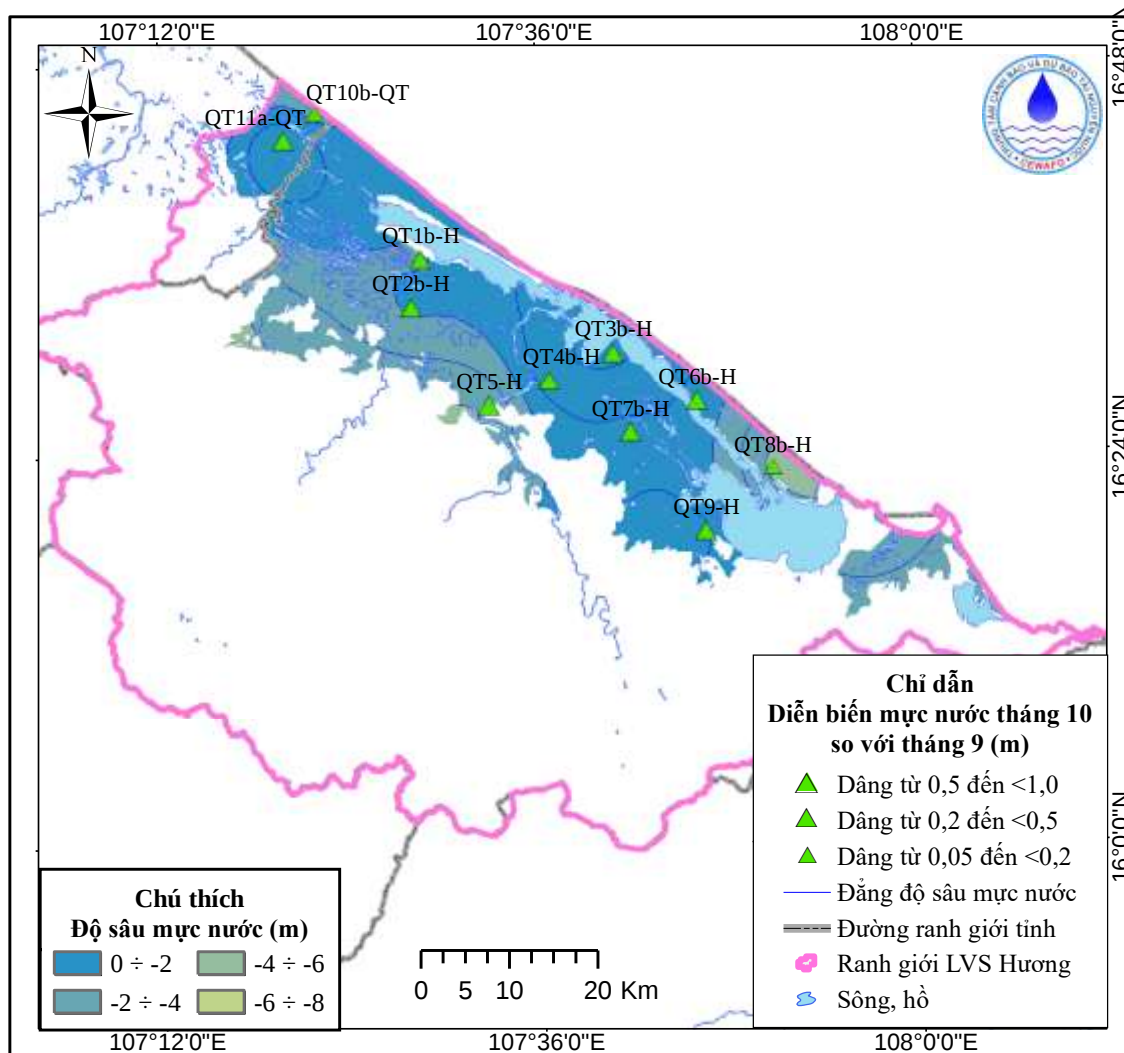


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng, có 11/11 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,54m tại phường Thủy Xuân, TP Huế (QT5-H).

Trong tháng 10: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,14m tại xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H) và sâu nhất là -4,23m tại xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất là 0,08m và 0,47m tại xã Mỹ Thủy - tỉnh Quảng Trị và phường Thủy Xuân - TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

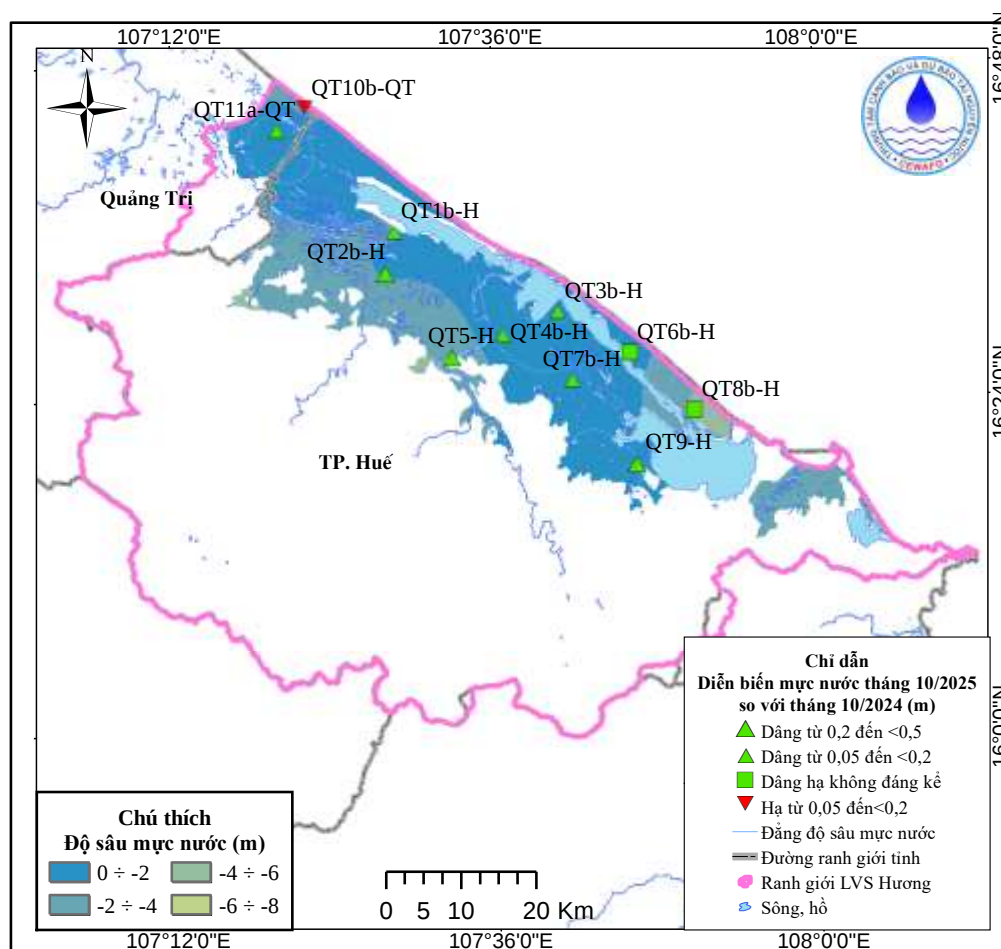
Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 10	-4,23	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,14	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)

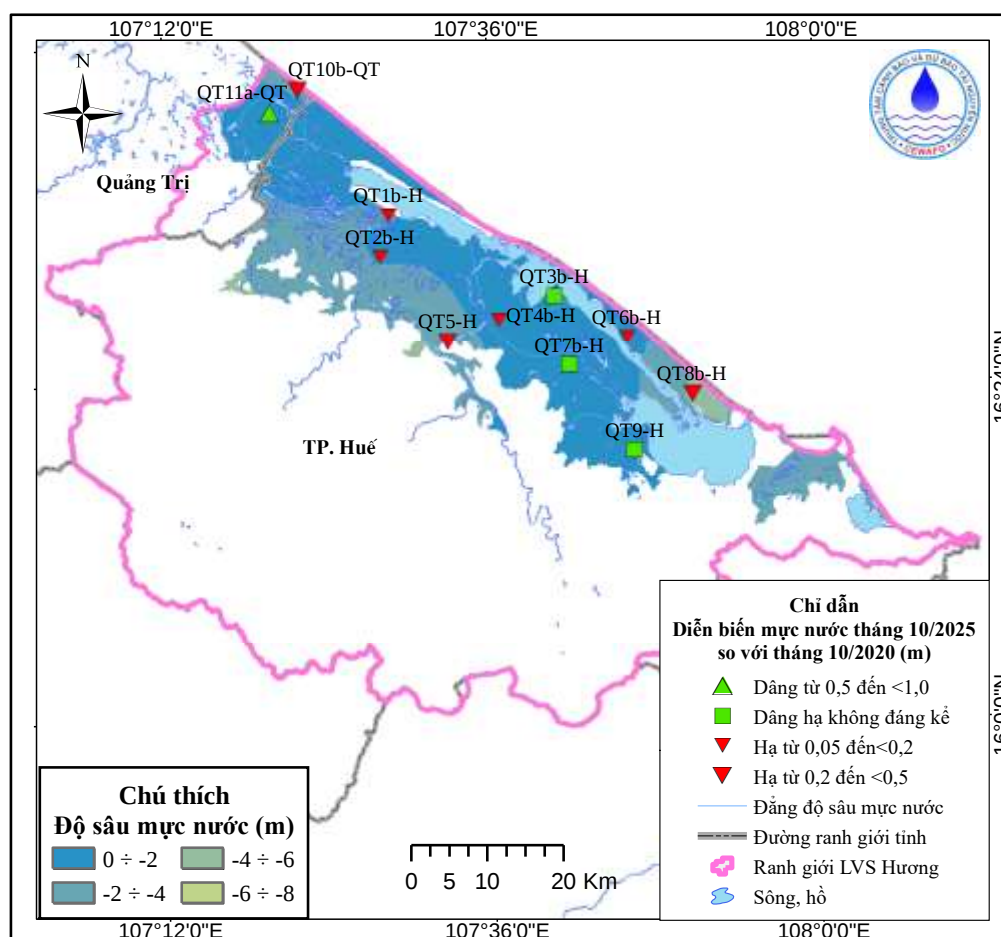
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	-4,23	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,03	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)
5 năm trước (2020)	-3,99	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	0,14	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	0,08	xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (QT10b-QT)	0,36	phường Phong Thái, TP Huế (QT2b-H)
5 năm trước (2020)	Hạ	0,47	phường Thủy Xuân, TP Huế (QT5-H)	0,57	xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (QT11a-QT)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 10 so với cùng kỳ năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 10 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Vùng mặn phân bố chủ yếu ven biển TP Huế. Hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có một số thông số vượt như: Mangan vượt tại công trình #N/A; Amoni vượt tại công trình #N/A.

2.1.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

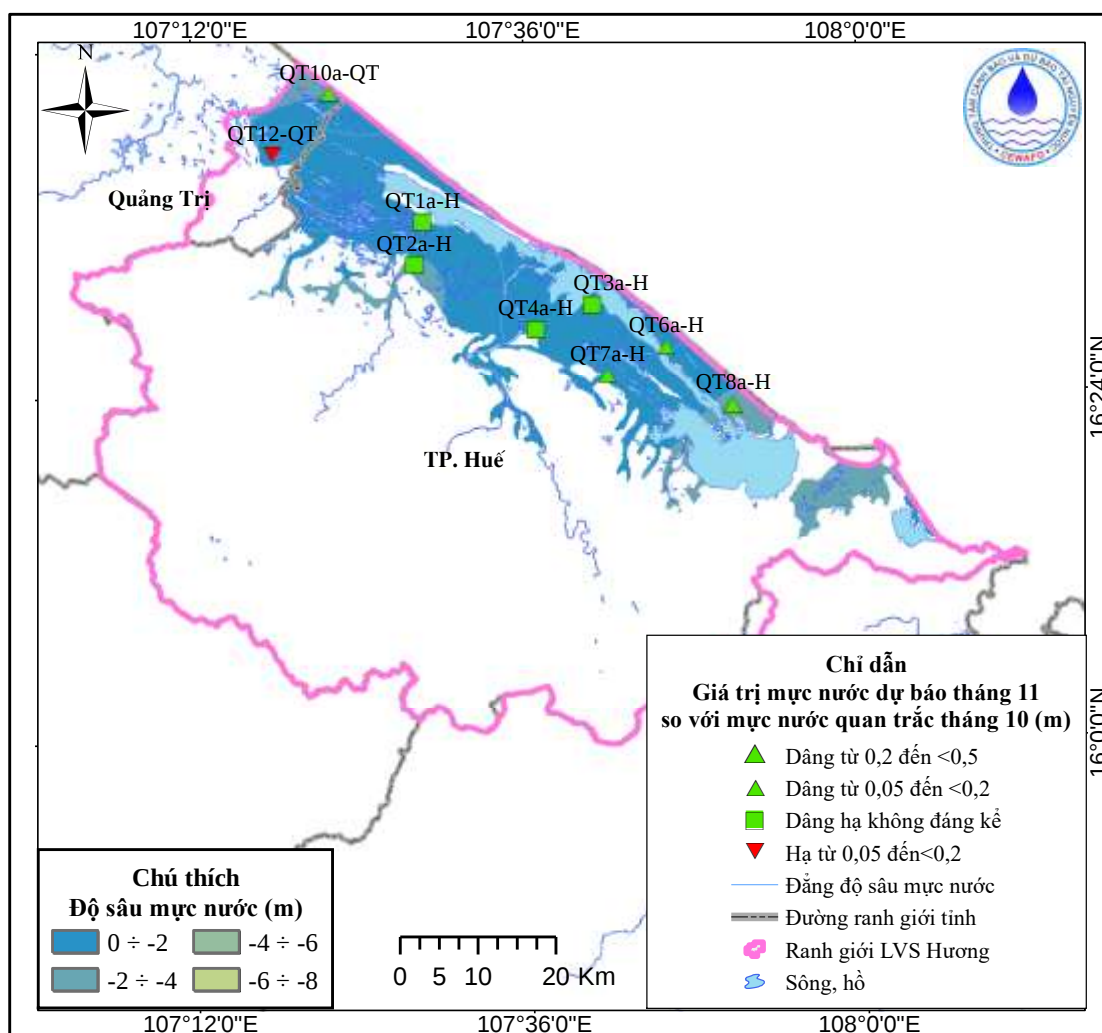
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển TP Huế. Hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên có một số thông số vượt như: Mangan vượt tại công trình #N/A; Arsenic vượt tại công trình #N/A; Amoni vượt lớn nhất tại công trình #N/A.

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có 4/9 công trình mực nước dâng, 4/9 công trình mực nước hạ không đáng kể

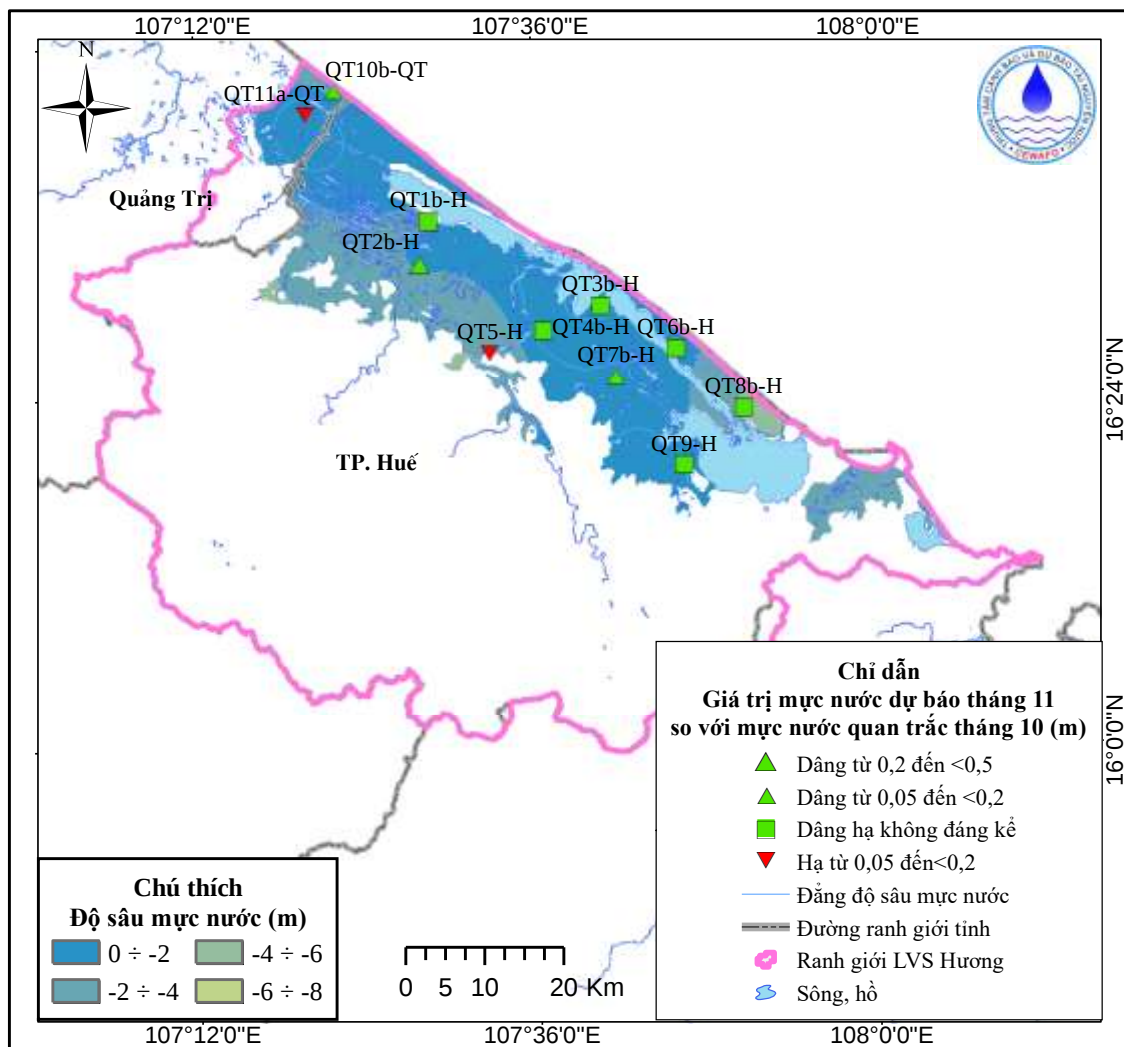
và 1/9 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Vinh Lộc và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Diên Sanh.



Hình 7. Sơ đồ dự báo mực nước tăng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế dâng hạ không đáng kể, có 6/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 3/11 công trình mực nước dâng và 2/11 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở phường Phong Thái và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở phường Thủy Xuân, xã Mỹ Thủy.



Hình 8. Sơ đồ dự báo mực nước tăng qđ

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hương thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Hương chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt tại phường Hương Thủy, TP Huế (QT7a-H); Amoni vượt tại xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT).

+ Tầng qđ: Mangan vượt tại phường Hương Thủy, TP Huế (QT7b-H); Arsenic vượt tại phường Phong Thái, TP Huế QT2b-H); Amoni vượt lớn nhất tại phường Thủy Xuân, TP Huế (QT5-H).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện